

Name:

Week 8

COUNTABLE AND UNCOUNTABLE NOUNS

COUNTABLE NOUNS

DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC

Có thể đếm được số lượng

Two apples, one desk.....

Số ít đi với " a, an"

Số nhiều thêm " s", " es"

an elephant, two boys, three dresses.

UNCOUNTABLE NOUNS

DANH TỪ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC

không thể đếm được số lượng.

Sugar, rice, water, information.

Không đi với " a" " an"

Hoặc từ chỉ số lượng " one, two...."

~~one water, two sugar.~~

Thường đi kèm với các từ (some, any, little, much.....

There is **some** milk in the fridge.

Luôn đi cùng động từ số ít.

My homework **is** very difficult.

COMMON UNCOUNTABLE NOUNS LIST.



Liquid

chất lỏng)

juice water coffee tea lemonade wine
alcohol yogurt honey jam milk rain snow oil



Materials

Nguyên liệu

wood plastic stone glass silver metal wool paper
gold ice cotton....



Substances

Phụ liệu, gia vị,

rice flour sugar soil salt pepper sand
chalk wheat



Abstract nouns

Danh từ trừu tượng

love music art noise work homework housework
weather knowledge power



Some food

Một số đồ ăn

bread chocolate cheese pizza meat salad butter

Others

(khác)

information money advice news luggage traffic
furniture time homework distance

GHI CHÚ

Một số danh từ không đếm được ta có thể trở thành danh từ đếm được nếu trước nó là các từ bên dưới như sau: **glass of water- two glasses**



a loaf
of bread



a slice
of bread



a carton
of milk



a can
of Coke



a bottle
of Coke



a bowl
of sugar



a bottle
of milk



a glass
of water



a jug
of water



a cup
of tea



a packet
of tea



a jar
of honey



a kilo
of meat



a bar
of soap



a bar
of chocolate



a piece
of chocolate



a piece
of cheese



a piece
of furniture

**1****Write the following words in the correct box.**

milk – onion – water – banana – cheese – biscuit- carrot – cereal – cherry – chicken- tomato – egg – fish – juice – rice – apple – lemon – salad – chip – strawberry – soup – potato – meat – toast- crisp – peach – sandwich – money – person – butter – chocolate – chip – cake – vegetable – mouse – ice-cream – music – child – flower- information – food – snow – pear – bread – fruit – homework.

Countable Noun (C)banana,

_____**Uncountable Noun(U)**milk

_____**2****Circle the correct words and write “U” for uncountable nouns and “C” for countable nouns.**

1. My teacher often gives us a lot of homework/homeworks.
2. There are ten **stories**/story in the book.
3. I need more **information**/ **informations** about English project.
4. Is there any **mail**/**mails** in the mailbox?
5. I'm hungry. I want some **cheese**/**cheeses**.

U

Danh từ không đếm được không dùng “a, an” ta dùng “some”

Lưu ý: “some”: một vài, một ít- dùng được cả với danh từ đếm được và không đếm được.



3

Circle the correct words.

- | | | |
|---------------------|------------------|---------------------|
| 1. a/an apple | 5. a/some coffee | 9. a/some lemon |
| 2. a/some chocolate | 6. a/some potato | 10. an/some onion |
| 3. a/some sandwich | 7. an/some sugar | 11. a/an strawberry |
| 4. a/an banana | 8. a/an olive | 12. a/some jam |

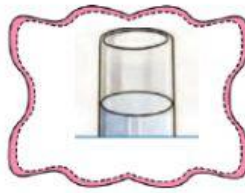


4

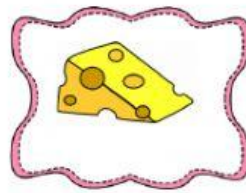
Look at the picture and write a/an/some.



1.....a....dolphin



2...some water



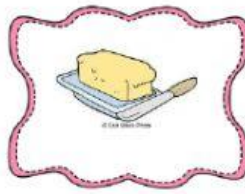
3.....cheese



4.....sugar



5.....meat



6.....butter



7.....coffee



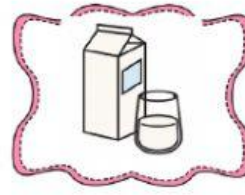
8.....doll



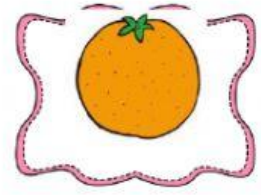
9.....bread



10.....jam



11.....milk



12.....orange

many/much/ A LOT OF: nhiều

many + danh từ đếm được

much: danh từ không đếm được

A LOT OF + cả danh từ đếm được và không đếm được.

HOW MANY/ HOW MUCH

Khi muốn hỏi về số lượng bao nhiêu ta dùng "**how many**" và "**how much**"

How many + danh từ đếm được

How much + danh từ không đếm được



5

Choose the **uncountable** nouns in each group

1	potato	biscuit	sugar	cherry <i>sugar</i> ..
2	coffee	egg	banana	apple
3	carrot	milk	orange	lemon
4	cake	olive	cheese	strawberry
5	bread	onion	tomato	watermelon
6	sandwich	burger	pineapple	meat



6

Read and circle "**much/many**"

1. How **much/many** eggs are there in the fridge?
2. How **much/many** money have you got?
3. How **much/many** books are there on the table?
4. How **much/many** sugar is there in the bowl?
5. How **much/many** oranges are there on the table?

6. I've got **many-much** books.
7. He slept **many-much** yesterday.
8. There are **many - much** sweets there.
9. Sam has **many-much** free time.
10. Tom has **many-much** friends.
11. We have **many-much** lessons today.
12. There are **many-much** tables there.
13. Sam ran **many-much** kilometers.
14. There isn't **many-much** milk at home.
15. We haven't got **many-much** computers.
16. Liz hasn't got **many-much** sisters.
17. Bill hasn't got **many-much** cars.
18. There is **many-much** information here.
19. I haven't got **many-much** flowers.
20. Ben hasn't got **many-much** money.
21. Mona has **many-much** guests.
22. Paul has **many-much** toys at home.



7 Write the questions using "How many/ How much"

1. How many bottles of milk are there?

There are four bottles of milk there.

2. _____?

There are three kilos of apples in the basket

3. _____?

There isn't much butter in the fridge.

4. _____?

There are five chairs in the room.

5. _____?

There isn't much water in the jar

6. _____?

There are ten toys on the floor.



8

Look at the pictures and write the correct words.



1

two loaves of bread



2

three _____ of water



3

two _____ of soup.



4

three _____ of bread



5

two _____ of coffee



6

three _____ of jam



7

two _____ of lemon juice.



8

three _____ of coca.



9

three _____ of cheese.



10

three _____ of cereal.



11

two _____ of milk



12

three _____ of cake.

bowl,

~~loaf~~

carton x2

piece x2

glass x2

slice

box

cup

jar